**MÔN: TOÁN – TIẾT 46**

**BÀI 22: EM LÀM ĐƯỢC NHỮNG GÌ? (Tiết 3)**

**Thời gian thực hiện Thứ Hai, ngày 11/11/2024**

**I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:** Sau bài học, HS có khả năng:

- Ôn tập: đọc – viết các số trong phạm vi 100 000, viết số thành tổng các số, số chẵn, số lẻ, các phép tính trong phạm vi 100 000, tính giá trị biểu thức, các đơn vị đo diện tích; ước lượng với xăng – ti – mét vuông, đề - xi mét vuông, mét vuông; biểu đồ cột.

 - Vận dụng để giải quyết các vấn đề đơn giản có liên quan đến các đại lượng; tiền Việt Nam, diện tích, khối lượng, dung tích.

**-** Năng lực giao tiếp, hợp tác: Trao đổi, thảo luận với giáo viên và bạn bè để thực hiện các nhiệm vụ học tập.

 **-** Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Sử dụng các kiến thức đã học ứng dụng vào thực tế, tìm tòi, phát hiện giải quyết các nhiệm vụ trong cuộc sống.

**-** HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất chăm chỉ, trách nhiệm.

- Phẩm chấtchăm chỉ: Chăm học, ham học, có tinh thần tự học; chịu khó đọc sách giáo khoa, tài liệu và thực hiện các nhiệm vụ cá nhân.

- Phẩm chấttrung thực: trung thực trong thực hiện giải bài tập, thực hiện nhiệm vụ, ghi chép và rút ra kết luận.

- Phẩm chất trách nhiệm: Giữ trật tự, biết lắng nghe, học tập nghiêm túc.

- Yêu thích môn học, sáng tạo, có niềm hứng thú, say mê các con số để giải quyết bài toán.

**-** Rèn luyện tính cẩn thận, chính xác, phát huy ý thức chủ động, trách nhiệm và bồi dưỡng sự tự tin, hứng thú trong việc học.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:**

 **1. Giáo viên:** Hình ảnh bài Luyện tập 3, 5 ,6.

**2. Học sinh:** SGK, vở, nháp

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tg** | **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| 5p | 1. Mở đầu: \* Mục tiêu: Tạo cảm xúc vui tươi, kết nối với chủ đề bài học.\* Phương pháp, hình thức: vấn đáp, thực hành.\* Cách tiến hành: |
|  | - GV tổ chức cho HS hát- GV cho HS chơi trò chơi: “ Đố bạn”.- Gọi HS đọc bất kì một số trong phạm vi 100 000.- GV yêu cầu HS viết các số vào bảng con và viết thành tổng các hàng.- GV viết: Chín mươi chín nghìn không trăm mười lăm.- GV gọi HS nhận xét và nêu cách làm.- GV nhận xét, tuyên dương- GV giới thiệu bài, ghi tựa bài. | - HS múa hát bài “ Trống cơm”- HS lắng nghe.- HS viết vào bảng con:- 90000 + 9000 + 10 + 5- HS nhận xét và nêu cách thực hiện- HS lắng nghe |
| 20p | 2. Hoạt động Kiến tạo tri thức mới |
|  | 2.1. Hoạt động 1: Luyện tập. \* Mục tiêu: Củng cố ôn tập về biểu đồ cột.\* Phương pháp, hình thức: Vấn đáp, đàm thoại, thực hành, nhóm.\* Cách tiến hành: |
|  | Bài 6: Người quản lí của một cửa hàng ăn đã thống kê lượng thực phẩm (thịt, hải sản) dư thừa do khách để lại vào một số ngày trong tuần.Quan sát biểu đồ sau.https://tech12h.com/sites/default/files/styles/inbody400/public/22-6_0.png?itok=VMF4dv44a. Từ thứ Năm đến Chủ nhật, lượng thực phẩm dư thừa tăng hay giảm?b. Viết dãy số liệu về khối lượng thực phẩm dư thừa ở từng ngày theo thứ tự từ ít đến nhiều.c. Trong bốn ngày cuối tuần, trung bình mỗi ngày khách đã lãng phí bao nhiêu ki-lô-gam thực phẩm? - GV cho HS đọc yêu cầu bài.- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi, tìm hiểu số liệu trên biểu đồ.- GV yêu cầu HS thực hiện cá nhân và chia sẻ với bạn.- GV yêu cầu đại diện nhóm trình bày trước lớp.- GV gọi HS nhận xét.- GV nhận xét, sửa sai.\* GV giáo dục HS: có tinh thần trách nhiệm, sống tiết kiệm,….. | - HS theo dõi.- HS đọc và xác định yêu cầu bài.- HS quan sát thảo luận nhóm đôi.- HS làm cá nhân và chia sẻ với bạn.- Đại diện nhóm trình bày trước lớp.a. Từ thứ Năm đến Chủ nhật, lượng thực phẩm dư thừa tăngb. Dãy số liệu về khối lượng thực phẩm dư thừa ở từng ngày theo thứ tự từ ít đến nhiều: Thứ Năm: 26 kg < Thứ Sáu: 30 kg < Thứ Bảy: 50 kg < Chủ Nhật: 70 kgc. Trong bốn ngày cuối tuần, trung bình mỗi ngày khách đã lãng phí số ki-lô-gam thực phẩm là:(26 + 30 + 50 + 70) : 4 = 44 (kg)- HS nhận xét, bổ sung.- HS lắng nghe. |
| 5p | 2.2 Hoạt động 2: Vận dụng, trải nghiệm. \* Mục tiêu: Vận dụng giải quyết vấn đề về chi tiêu tiết kiệm.\* Phương pháp, hình thức: vấn đáp, trực quan, đàm thoại, nhóm, cá nhân.\* Cách tiến hành. |
|  | Bài 7: Số?Một gia đình có 5 người, trung bình mỗi người sử dụng 120 l nước/ngày.Gia đình đó đã áp dụng một số biện pháp tiết kiệm nên trung bình mỗi người sử dụng 105 l nước/ngày.Như vậy, trong 7 ngày, gia đình đó đã tiết kiệm được .?. l nước.- GV cho HS đọc yêu cầu bài.- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi.- GV yêu cầu HS thực hiện cá nhân và chia sẻ với bạn.- GV yêu cầu đại diện nhóm trình bày trước lớp.- GV gọi HS nhận xét.- GV nhận xét, sửa sai.- GV khuyến khích HS nói cách làm và trình bày cách làm khác nhau.\* GV mở rộng GDHS: Tiết kiệm nước -> là để nhiều người có nước dùng. Tiết kiệm nước -> là tiết kiệm tiền. | - HS đọc và xác định yêu cầu bài.- HS thảo luận nhóm đôi.- HS làm cá nhân và chia sẻ với bạn.- Đại diện nhóm trình bày trước lớp.Bài giảiGia đình sử dụng số lít nước trước khi áp dụng là:120 × 5 = 600 (lít)Gia đình sử dụng số lít nước sau khi áp dụng là:105 × 5 = 525 (lít)Trong một ngày gia đình tiết kiệm được số lít nước là:600 - 525 = 75 (lít)Trong 7 ngày gia đình tiết kiệm được số lít nước là:75 × 5 = 375 (lít)Đáp số: 375 lít nước- HS nhận xét, bổ sung.- HS lắng nghe. |
| 5p | 3. Hoạt động củng cố, nối tiếp: \* Mục tiêu: HS ôn lại những kiến thức, kĩ năng đã học, chuẩn bị bài cho tiết sau.\* Phương pháp, hình thức: cả lớp, hỏi đáp, cá nhân, nhóm.\* Cách tiến hành. |
|  | - GV cho HS nêu nội dung bài học.- GV cho HS trao đổi với người thân: Những chi tiêu nào hằng ngày ở gia đình em có thể tiết kiệm được? => sống tiết kiệm, không phung phí.- GV liên hệ thực tế và nói về cách sống tiết kiệm phù hợp với lứa tuổi của các em như: nuôi heo đất, sử dụng các đồ dùng học tập và SGK cũ, hạn chế ăn quà vặt,…- GV nhận xét tiết học.- GV dặn dò về chuẩn bị bài tiếp theo. | - HS nêu.- HS về trao đổi với người thân.- HS lắng nghe. |

**IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:**

.................................................................................................................................

................................................................................................................................

.................................................................................................................................